*DOANH NGHIỆP* : **CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**
*ĐỊA CHỈ* : 103 Nguyễn Huệ – P.An Hội – TP.Bến Tre
*ĐIỆN THOẠI* : 0275.3829.499
*FAX* : 0275.3827.781

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## (Quý 4 năm 2020)

| | |
|---|---|
| **_ Bảng cân đối kế toán** | **Mẫu số B01 – DN** |
| **_ Kết quả kinh doanh** | **Mẫu số B02 – DN** |
| **_ Lưu chuyển tiền tệ** | **Mẫu số B03 – DN** |
| **_ Thuyết minh báo cáo tài chính** | **Mẫu số B09 – DN** |

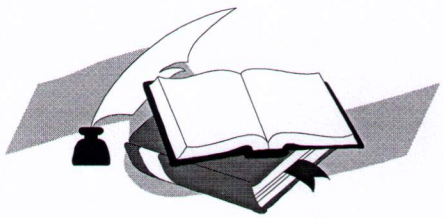

*Nơi nhận báo cáo*: .....

CTY CO PHAN CAP THOAT NUOC BEN TRE
103 NGUYEN HUE, PHUONG AN HOI, TP. BEN TRE
Mã số thuế: 1300 107 725

**Mẫu số B01a-DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

*Quý 4 năm 2020*

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

*Đơn vị tính: Đồng*

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | TM | SỐ CUỐI QUÝ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **120.659.950.289** | **129.674.648.648** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **26.844.880.257** | **105.308.423.343** |
| 1. Tiền | 111 | | 11.370.795.553 | 44.706.185.897 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15.474.084.704 | 60.602.237.446 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **60.873.583.128** | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 60.873.583.128 | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **20.562.076.441** | **17.166.251.253** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 15.174.412.076 | 14.654.992.012 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4.247.770.371 | 1.983.576.067 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 1.139.893.994 | 527.683.174 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **10.727.971.286** | **7.088.697.696** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 10.727.971.286 | 7.088.697.696 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1.651.439.177** | **111.276.356** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.277.652.700 | 111.276.356 |
| 2.Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 166.302.343 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 207.484.134 | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **B- TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **404.670.596.297** | **398.496.808.279** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **384.671.601.496** | **393.770.321.342** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 384.636.486.682 | 393.402.539.861 |
| - Nguyên giá | 222 | | 780.268.223.517 | 751.383.619.375 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (395.631.736.835) | (357.981.079.514) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 35.114.814 | 367.781.481 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.188.000.000 | 1.188.000.000 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (1.152.885.186) | (820.218.519) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 232 | | | |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **9.177.690.322** | **2.744.077.830** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 9.177.690.322 | 2.744.077.830 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **10.821.304.479** | **1.982.409.107** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 10.821.304.479 | 1.982.409.107 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **525.330.546.586** | **528.171.456.927** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **C- NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **129.560.193.722** | **154.561.972.736** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **39.981.385.542** | **43.471.164.556** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 3.127.131.863 | 753.872.847 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 329.050.975 | 216.400.390 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 659.444.272 | 3.341.311.846 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.841.537.077 | 9.773.378.978 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 963.444.444 | 1.144.761.111 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ hế hoạch HĐ xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 5.519.083.839 | 5.219.672.913 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 18.512.000.000 | 18.512.000.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.029.693.072 | 4.509.766.471 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **89.578.808.180** | **111.090.808.180** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 8.922.808.180 | 11.922.808.180 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 80.656.000.000 | 99.168.000.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| **D- VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **395.770.352.864** | **373.609.484.191** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **395.770.352.864** | **373.609.484.191** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 294.000.000.000 | 294.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 294.000.000.000 | 294.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 53.135.484.191 | 32.687.362.736 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 48.634.868.673 | 46.922.121.455 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 36.793.489.977 | 3.000.000.000 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 11.841.378.696 | 43.922.121.455 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **525.330.546.586** | **528.171.456.927** |

*Ngày 19 tháng 01 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Nguyễn Duy Hiền | Võ Chí Chiên Trang | Nguyễn Thị Diễm Phượng |

M.S.D.N: 1300107725 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
TP BẾN TRE - T. BẾN TRE

CTY CO PHAN CAP THOAT NUOC BEN TRE
103 NGUYEN HUE, PHUONG AN HOI, TP. BEN TRE
Mã số thuế: 1300 107 725

**Mẫu số B02a-DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Quý 4 năm 2020*

*Đơn vị tính: Đồng*

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 46.810.226.024 | 48.081.722.756 | 193.216.491.334 | 195.954.500.320 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 647.998 | | 647.998 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 46.809.578.026 | 48.081.722.756 | 193.215.843.336 | 195.954.500.320 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 14.984.736.630 | 15.053.337.850 | 59.214.945.099 | 52.342.391.054 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 31.824.841.396 | 33.028.384.906 | 134.000.898.237 | 143.612.109.266 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 1.320.230.846 | 1.158.992.101 | 3.973.226.158 | 2.915.333.644 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 1.412.759.444 | 1.698.837.076 | 6.037.193.195 | 7.369.606.321 |
| *- Trong đó : Chi phí lãi vay* | *23* | | *1.412.759.444* | *1.698.837.076* | *6.037.193.195* | *7.369.606.321* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 10.657.059.817 | 14.918.539.771 | 50.153.103.700 | 54.074.451.230 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 4.448.611.949 | 6.250.548.819 | 15.863.549.775 | 15.915.955.488 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) } | 30 | | 16.626.641.032 | 11.319.451.341 | 65.920.277.725 | 69.167.429.871 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 15.232.484 | 588.423.866 | 40.237.721 | 862.910.048 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 12.978.954 | 31.512.899 | 210.193.474 | 31.512.899 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 2.253.530 | 556.910.967 | (169.955.753) | 831.397.149 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 16.628.894.562 | 11.876.362.308 | 65.750.321.972 | 69.998.827.020 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | (207.484.134) | 1.640.916.668 | 5.955.453.299 | 8.826.104.602 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 16.836.378.696 | 10.235.445.640 | 59.794.868.673 | 61.172.722.418 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 528 | 259 | 1.854 | 1.840 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 528 | 259 | 1.854 | 1.840 |

*Ngày 19 tháng 01 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Nguyễn Duy Hiền | Võ Thị Thiên Trang | Nguyễn Thị Diễm Phượng |

M.S.D.N: 1300107725 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
TP. BẾN TRE - T. BẾN TRE

CTY CO PHAN CAP THOAT NUOC BEN TRE
103 NGUYEN HUE, PHUONG AN HOI, TP. BEN TRE
Mã số thuế: 1300 107 725

**Mẫu số B03a-DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
## *Quý 4 năm 2020*

*Đơn vị tính: Đồng*

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 210.948.884.362 | 214.821.386.712 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (87.372.656.596) | (58.746.446.579) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (35.849.882.938) | (30.605.789.824) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (6.218.509.862) | (7.584.545.043) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (7.803.854.101) | (7.803.931.942) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 1.318.684.644 | 1.839.089.533 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (24.831.499.775) | (26.948.807.244) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **50.191.165.734** | **84.970.955.613** |
| | | | | |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (20.280.698.636) | (10.937.483.455) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 9.294.591 | 516.090.909 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (60.873.583.128) | |
| 4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.342.278.353 | 2.735.405.009 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(77.802.708.820)** | **(7.685.987.537)** |
| | | | | |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã ph.hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (18.512.000.000) | (24.942.254.137) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (32.340.000.000) | (27.930.000.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(50.852.000.000)** | **(52.872.254.137)** |
| | | | | |
| **- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | | **(78.463.543.086)** | **24.412.713.939** |
| **- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **105.308.423.343** | **80.895.709.404** |
| **- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ** | **61** | | | |
| **- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | | **26.844.880.257** | **105.308.423.343** |

*Ngày 19 tháng 01 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Nguyễn Duy Hiền | Võ Thị Thiên Trang | Nguyễn Thị Diễm Phượng |

M.S.D.N: 1300107725 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
T.P BẾN TRE - T. BẾN TRE

CTY CO PHAN CAP THOAT NUOC BEN TRE
103 NGUYEN HUE, PHUONG AN HOI, TP. BEN TRE
Mã số thuế: 1300 107 725

Mẫu số B09a-DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

*Quí 4 năm 2020*

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và cung cấp nước máy, thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 và Báo cáo tài chính năm 2019 áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

## V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | Vốn góp của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa PP | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Số dư đầu năm trước** | **294.000.000.000** | **14.152.073.848** | **39.295.288.888** | **347.447.362.736** |
| - Tăng vốn trong kỳ này | | | | |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | | 18.535.288.888 | | 18.535.288.888 |
| - Lãi trong kỳ | | | 61.172.722.418 | 61.172.722.418 |
| - Chi trả cổ tức của năm 2018 | | | (27.930.000.000) | (27.930.000.000) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | | | (18.535.288.888) | (18.535.288.888) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | (7.080.600.963) | (7.080.600.963) |
| **Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay** | **294.000.000.000** | **32.687.362.736** | **46.922.121.455** | **373.609.484.191** |
| - Tăng vốn trong kỳ này | | | | - |
| - Tăng quỹ đầu tư phát triển theo PPLN 2019 | | 5.762.121.455 | | 5.762.121.455 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | | 14.686.000.000 | | 14.686.000.000 |
| - Lãi trong kỳ | | | 59.794.868.673 | 59.794.868.673 |

| Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | Vốn góp của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa PP | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 |
| - Tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2019 | | | (14.700.000.000) | (14.700.000.000) |
| - Chi trả cổ tức đợt 2 của năm 2019 | | | (17.640.000.000) | (17.640.000.000) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | | | (14.686.000.000) | (14.686.000.000) |
| - Tăng quỹ đầu tư phát triển theo PPLN 2019 | | | (5.762.121.455) | (5.762.121.455) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | (5.294.000.000) | (5.294.000.000) |
| **Số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2020** | **294.000.000.000** | **53.135.484.191** | **48.634.868.673** | **395.770.352.864** |

| | Cuối quý 4/2020 | Đầu năm |
|---|---|---|
| 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp của Nhà nước | 188.160.000.000 | 188.160.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 105.840.000.000 | 105.840.000.000 |
| **Cộng** | **294.000.000.000** | **294.000.000.000** |
| 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 294.000.000.000 | 294.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 294.000.000.000 | 294.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| 4. Các quỹ của doanh nghiệp | | |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 53.135.484.191 | 32.687.362.736 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 4.029.693.072 | 4.509.766.471 |

## VI. Những thông tin khác

1. Số dư đầu kỳ điều chỉnh theo Số cuối kỳ của Báo cáo kiểm toán độc lập về Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

*Ngày 19 tháng 01 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Nguyễn Duy Hiền | Võ Thị Thiên Trang | Nguyễn Thị Diễm Phượng |

M.S.D.N: 1300125 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE TP. BẾN TRE - T. BẾN TRE

Lưu Văn Khanh

Digitally signed by Lưu Văn Khanh
DN: C=VN, S=BẾN TRE, L=Thành phố Bến Tre, OU=Công ty cổ phần Cấp Thoát Nước Bến Tre, T=Trưởng phòng Tổ chức Hành chính, CN=Lưu Văn Khanh, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:320095737
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-01-19 16:17:34